

Số: /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày

tháng

năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về Danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc đại học, học viện; hiệu trưởng trường đại học, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDDH, Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Minh Sơn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM
CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Phần I: Danh mục ngành thí điểm trình độ đại học

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
721	Nghệ thuật		
72102	Nghệ thuật trình diễn		
7210206	Quản lý nghệ thuật		
7210212	Công nghệ âm nhạc		
7210215	Quản lý âm nhạc		
72104	Mỹ thuật ứng dụng		
7210408	Nghệ thuật số		
7210412	Phục chế mỹ thuật		
7210413	Giám tuyển mỹ thuật		
722	Nhân văn		
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		
7220214	Ngôn ngữ Thái Lan		
72290	Khác		
7229047	Di sản học		
731	Khoa học xã hội và hành vi		
73101	Kinh tế học		
7310110	Quản lý kinh tế		
73103	Xã hội học và Nhân học		
7310399	Giới và phát triển		
73106	Khu vực học		
7310631	Châu Á - Thái Bình Dương học		
7310639	Châu Mỹ học		
7310640	Hoa Kỳ học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
738	Pháp luật		
73801	Luật		
7380109	Luật thương mại quốc tế		
742	Khoa học sự sống		
74202	Sinh học ứng dụng		
7420204	Khoa học y sinh		
744	Khoa học tự nhiên		
74402	Khoa học trái đất		
7440221	Biến đổi khí hậu		
748	Máy tính và công nghệ thông tin		
74802	Công nghệ thông tin		
7480208	An ninh mạng		
751	Công nghệ kỹ thuật		
75190	Khác		
7519002	Công nghệ nông nghiệp		
752	Kỹ thuật		
75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật		
7520107	Kỹ thuật Robot		
75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		
7520215	Kỹ thuật điện, điện tử		
75206	Kỹ thuật mỏ		
7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên		
758	Kiến trúc và xây dựng		
75801	Kiến trúc và quy hoạch		
7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản		
7580110	Thiết kế đô thị		
75802	Xây dựng		
7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông		
762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
76202	Lâm nghiệp		
7620210	Lâm nghiệp		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
772	Sức khỏe		
77202	Dược học		
7720202	Công nghệ dược phẩm		
77204	Dinh dưỡng		
7720402	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm		
77206	Kỹ thuật Y học		
7720604	Vật lý trị liệu		
7720605	Hoạt động trị liệu		
7720606	Ngôn ngữ trị liệu		
7720607	Kỹ thuật y học thể dục thể thao		
7720608	Dụng cụ chỉnh hình chân tay giả		
7720609	Khúc xạ nhãn khoa		
7720610	Kỹ thuật gây mê hồi sức		
776	Dịch vụ xã hội		
77601	Công tác xã hội		
7760104	Dân số và phát triển		
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
78101	Du lịch		
7810106	Du lịch văn hóa		
785	Môi trường và bảo vệ môi trường		
78501	Quản lý tài nguyên và môi trường		
7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản		
7850198	Quản lý tài nguyên nước		
786	An ninh, Quốc phòng		
78601	An ninh và trật tự xã hội		
7860114	An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao		
78602	Quân sự		
7860215	Chỉ huy tham mưu tác chiến không gian mạng		

Phần II: Danh mục ngành thí điểm trình độ thạc sĩ

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
821	Nghệ thuật		
82102	Nghệ thuật trình diễn		
8210206	Quản lý nghệ thuật		
8210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống		
822	Nhân văn		
82290	Khác		
8229047	Di sản học		
831	Khoa học xã hội và hành vi		
83102	Khoa học chính trị		
8310205	Quản lý nhà nước		
83106	Khu vực học		
8310614	Hàn Quốc học		
832	Báo chí và thông tin		
83201	Báo chí và truyền thông		
8320107	Truyền thông quốc tế		
834	Kinh doanh và quản lý		
83401	Kinh doanh		
8340115	Marketing		
8340120	Kinh doanh quốc tế		
844	Khoa học tự nhiên		
84402	Khoa học trái đất		
8440221	Biến đổi khí hậu		
84403	Khoa học môi trường		
8440304	Quản lý, an toàn và sức khỏe môi trường		
858	Kiến trúc và xây dựng		
85801	Kiến trúc và quy hoạch		
8580104	Phát triển đô thị bền vững		
85802	Xây dựng		
8580215	Kỹ thuật an toàn giao thông		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
872	Sức khỏe		
87201	Y học		
8720113	Dịch tễ học thực địa		
876	Dịch vụ xã hội		
87601	Công tác xã hội		
8760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		
881	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
88101	Du lịch		
8810106	Du lịch văn hóa		
88102	Khách sạn, nhà hàng		
8810201	Quản trị khách sạn		
8810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		
88103	Thể dục, thể thao		
8810302	Huấn luyện thể thao		
886	An ninh - Quốc phòng		
88601	An ninh và trật tự xã hội		
8860114	An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao		

Phần III: Danh mục ngành thí điểm trình độ tiến sĩ

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
921	Nghệ thuật		
92101	Mỹ thuật		
9210102	Mỹ thuật tạo hình		
92102	Nghệ thuật trình diễn		
9210206	Quản lý nghệ thuật		
922	Nhân văn		
92290	Khác		
9229047	Di sản học		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
931	Khoa học xã hội và hành vi		
93101	Kinh tế học		
9310109	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển		
932	Báo chí và thông tin		
93201	Báo chí và truyền thông		
9320108	Quan hệ công chúng		
944	Khoa học tự nhiên		
94403	Khoa học môi trường		
9440306	Bảo tồn thiên nhiên, môi trường và phát triển bền vững		
946	Toán và thống kê		
94601	Toán học		
9460107	Khoa học tính toán		
951	Công nghệ kỹ thuật		
95106	Quản lý công nghiệp		
9510602	Quản lý năng lượng		
981	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
98103	Thể dục, thể thao		
9810302	Huấn luyện thể thao		